

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 621/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 08 tháng 11 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH****Điều chỉnh một số nội dung Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Ninh Thuận  
giai đoạn 2021-2025 phê duyệt kèm theo Quyết định số 352/QĐ-UBND  
ngày 20/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2029;**Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;**Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ;**Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về việc phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015;**Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;**Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;**Căn cứ Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở 5 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;**Căn cứ Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2030; Điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 16/1/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2226/TTr-SXD ngày 13/7/2023 và Văn bản số 3787/SXD-QLQHKT&NO ngày 01/11/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021 - 2025,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở 5 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận phê duyệt kèm theo Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh gồm các nội dung sau:**

1. Điều chỉnh Mục II (Nội dung Kế hoạch):

### **“II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH**

**1. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng:**

a) Vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, bao gồm:

- + Vị trí của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đang thực hiện;
- + Vị trí của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở dự kiến triển khai.

*(Chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo)*

b) Số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng

Tổng diện tích sàn nhà ở cần đầu tư xây dựng đến năm 2025 phấn đấu đạt: 16.034.770 m<sup>2</sup> sàn (tăng thêm khoảng 3.577.346 m<sup>2</sup> sàn tương ứng 34.612 căn). Trong đó:

- Nhà ở thương mại: khoảng 704.368 m<sup>2</sup> sàn (tương ứng 4.696 căn).
- Nhà ở xã hội: khoảng 89.926 m<sup>2</sup> sàn (tương ứng 1.998 căn).
- Nhà ở công vụ: khoảng 3.315 m<sup>2</sup> sàn (tương ứng 120 căn).
- Nhà ở dân tự xây: khoảng 2.779.737 m<sup>2</sup> sàn (tương ứng 27.797 căn).

*(Chi tiết diện tích sàn nhà ở bình quân trên địa bàn các huyện, thành phố theo Phụ lục III, IV, V, VI, VII, VIII, IX kèm theo)*

**2. Tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà ở chung cư) cần đầu tư xây dựng; số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội cần đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021-2025:**

a) Tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà ở chung cư) cần đầu tư xây dựng:

Tập trung phân đầu phát triển tỷ lệ nhà chung cư ngày càng tăng thêm tại các đô thị nhằm tiết kiệm quỹ đất, vốn đầu tư xây dựng và hệ số sử dụng về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; kết nối các tiện ích của các khu vực góp phần tạo nên các trung tâm văn hóa, thương mại, dịch vụ phát triển kinh tế xã hội nâng cao chất lượng về hưởng thụ nhà ở trong khu đô thị và khu vực. Tỷ lệ các loại nhà cụ thể như sau:

- + Tỷ lệ nhà ở riêng lẻ chiếm khoảng 86,7%
- + Tỷ lệ nhà ở chung cư chiếm khoảng 13,3%.

b) Diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội cần đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021-2025:

Trong giai đoạn 2021-2025, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội cần đầu tư xây dựng khoảng 89.926 m<sup>2</sup> sàn, tương ứng 1.998 căn. Trong đó, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội cho thuê phân đầu đạt từ 17.985 m<sup>2</sup> sàn trở lên, tương ứng với 400-500 căn.

**3. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị, nông thôn và trên toàn địa bàn; chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu:**

- Đến năm 2025, diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 25,0 m<sup>2</sup>sàn/người. (trong đó, khu vực đô thị đạt 29,0 m<sup>2</sup> sàn/người, khu vực nông thôn đạt 22,2 m<sup>2</sup> sàn/người).

- Chỉ tiêu về diện tích sàn nhà ở tối thiểu: Đạt 10,0 m<sup>2</sup> sàn/người.

- Chất lượng nhà ở toàn tỉnh: Nhà ở kiên cố và nhà ở bán kiên cố đạt tỷ lệ trên 98,5%, giảm tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ.

**4. Diện tích đất để xây dựng các loại nhà ở (nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ) trong giai đoạn 2021- 2025; các hình thức đầu tư xây dựng nhà ở:**

a) Diện tích đất để xây dựng các loại nhà ở

Diện tích đất ở phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 khoảng 696,89 ha, trong đó:

- Diện tích đất xây dựng nhà ở thương mại: 195,66 ha.
- Diện tích đất xây dựng nhà ở xã hội: 3,75 ha.
- Diện tích đất xây dựng nhà ở công vụ: 1,11 ha.

- Diện tích đất xây dựng nhà ở riêng lẻ do người dân tự xây dựng: 496,38 ha.

b) Các hình thức đầu tư xây dựng nhà ở, bao gồm:

- Nhà ở thương mại;
- Nhà ở xã hội (Nhà ở cho công nhân tại các khu công nghiệp, Nhà ở cho người có công với cách mạng, Nhà ở cho hộ nghèo, Nhà ở cho người có thu nhập thấp khu vực đô thị);
- Nhà ở công vụ;
- Nhà ở tái định cư;
- Nhà ở riêng lẻ do dân tự xây dựng;

### **5. Nguồn vốn thực hiện:**

a) Tổng nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025: khoảng 29.026,47 tỷ đồng. Trong đó:

- Nhà ở thương mại dịch vụ: 6.093,06 tỷ đồng.
- Nhà ở xã hội: 630,03 tỷ đồng.
- Nhà ở công vụ: 23,23 tỷ đồng.
- Nhà ở riêng lẻ do người dân tự xây dựng: 22.280,16 tỷ đồng.

b) Cơ cấu nguồn vốn:

- Vốn Ngân sách Trung ương: 90,04 tỷ đồng.
- Vốn Ngân sách địa phương: 36,73 tỷ đồng.
- Vốn huy động từ doanh nghiệp: 6.723,09 tỷ đồng.
- Vốn hỗ trợ: 114,85 tỷ đồng.
- Vốn người dân: 22.061,76 tỷ đồng.

*Ghi chú: Nguồn Ngân sách Nhà nước được sử dụng để hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng người có công với cách mạng, hộ gia đình nghèo và cận nghèo tại khu vực nông thôn, hộ gia đình tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu... tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa để ở.”*

2. Bổ sung các khoản 7,8 sau khoản 6 Mục III (Giải pháp thực hiện):

### **“7. Về phát triển thị trường bất động sản**

- Tuân thủ pháp luật kinh doanh bất động sản liên quan đến giao dịch, kinh doanh nhà ở, dự án nhà ở nói riêng bao gồm: kinh doanh nhà ở có sẵn, kinh doanh nhà ở hình thành trong tương lai, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã đầu tư xây dựng hạ tầng để tổ chức, cá nhân xây dựng nhà ở, chuyển nhượng dự án, một phần dự án nhà ở...

- Tăng cường kiểm soát hoạt động môi giới bất động sản, kiểm soát hoạt động của các sàn giao dịch bất động sản; thực hiện quản lý thông tin giao dịch bất động sản, tăng tính công khai, minh bạch và bảo vệ quyền lợi người dân khi kinh doanh bất động sản thông qua các sàn giao dịch bất động sản.

- Tăng cường hiệu quả công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản và nhà ở; nâng cao trách nhiệm quản lý Nhà nước về nhà ở và thị trường bất động sản của các bộ, ngành và địa phương; hoàn thiện việc xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản để đảm bảo tính công khai, minh bạch; nâng cao hiệu quả của các hoạt động kiểm tra, xử lý, ngăn chặn sai phạm trong kinh doanh nhà ở và bất động sản.

## **8. Về nguồn vốn và thuế**

- Bố trí hợp lý nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước để phát triển nhà ở cho các đối tượng chính sách, cho các chương trình mục tiêu về nhà ở.

- Huy động nguồn vốn xã hội hóa để phát triển nhà ở thông qua nhiều hình thức như: huy động vốn của doanh nghiệp, huy động từ ngân hàng, các tổ chức tín dụng, quỹ đầu tư phát triển địa phương, cổ phiếu, trái phiếu và các nguồn vốn hợp pháp khác nhằm tạo lập hệ thống tài chính nhà ở vận hành ổn định, dài hạn và giảm phụ thuộc vào ngân sách Nhà nước.

- Huy động hiệu quả nguồn vốn nước ngoài thông qua các cơ chế huy động tài chính quốc tế như: quỹ đầu tư, quỹ tín thác bất động sản, liên doanh, liên kết thực hiện dự án nhà ở; tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài tham gia phát triển nhà ở xã hội.

- Áp dụng những chính sách ưu đãi về thuế, phí theo quy định của pháp luật liên quan đến nhà ở và thị trường bất động sản.”

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương thực hiện đăng tải công khai Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

2. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX ban hành kèm theo Quyết định này thay thế cho các Phụ lục từ 1 đến 13 ban hành kèm theo Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Tấn Cảnh**

**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC KHU VỰC PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Địa điểm	Diện tích	Chủ đầu tư	Ghi chú
<b>I. Phan Rang- Tháp Chàm</b>					
1	Khu đô thị Đông Bắc (K1)	Phường Thành Sơn và Mỹ Bình	60,01	Công ty Cổ phần Thành Đông Ninh Thuận	Đang triển khai thực hiện
2	Khu đô thị biển Bình Sơn - Ninh Chữ (K2)	Phường Mỹ Bình	54,09	Công ty Cổ phần Đầu tư HacomHoldings	Đang triển khai thực hiện
3	Khu đô thị mới bờ Sông Dinh	Phường Phú Hà và Mỹ Hương	37,79	Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Sông Dinh - Công ty Cổ phần TSG Việt Nam	Đang triển khai thực hiện
4	Khu đô thị Phú Hà	Phường Phú Hà	7,07	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng MK	Đang triển khai thực hiện
5	Khu đô thị Mỹ Phước	Phường Mỹ Bình	10,25	Công ty Cổ phần Gia Việt	Đang triển khai thực hiện
6	Khu dân cư Tháp Chàm 1	Phường Đô Vinh	4,59	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Kiến Thành	Đang triển khai thực hiện
7	Khu dân cư Chí Lành	Xã Thành Hải	1,13	Công ty TNHH Một thành viên Chí Lành	Đang triển khai thực hiện
8	Hạ tầng khu phố Đông Hải	Phường Đông Hải	12,08	Công ty TNHH Dịch vụ và Tư vấn Thanh Sơn	Đang triển khai thực hiện

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Địa điểm	Diện tích	Chủ đầu tư	Ghi chú
9	Nhà ở xã hội Khu tái định cư Thành Hải	Xã Thành Hải	1,91	Đang tổ chức lựa chọn chủ đầu tư dự án	Đã được chấp thuận chủ trương đầu tư
<b>II. Huyện Ninh Hải</b>					
1	Khu đô thị mới Khánh Hải	Thị trấn Khánh Hải	24,80	Đang tổ chức lựa chọn chủ đầu tư dự án	Đã được chấp thuận chủ trương đầu tư
2	Khu đô thị mới Khánh Hải - Khu đất sân vận động Khánh Hải (cũ)	Thị trấn Khánh Hải	2,2	Đang tổ chức lựa chọn chủ đầu tư dự án	Đã được chấp thuận chủ trương đầu tư
<b>III. Huyện Ninh Sơn</b>					
1	Khu đô thị mới Bắc Sông Ông	Thị trấn Tân Sơn	19,39	Đang tổ chức lựa chọn chủ đầu tư dự án	Đã được chấp thuận chủ trương đầu tư
<b>IV. Huyện Thuận Nam</b>					
1	Khu đô thị Đàm Cà Ná	Xã Phước Diêm và xã Cà Ná	64,46	Liên danh Công ty TNHH Tập đoàn Thương mại Tuấn Dung	Đang triển khai thực hiện



**PHỤ LỤC II**  
**VỊ TRÍ, KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN, KÊU GỌI ĐẦU TƯ CÁC DỰ**  
**ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
*(Kèm theo Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Danh mục tại Phụ lục I và Phụ lục II để tham khảo tính toán chỉ tiêu của Điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở. Việc chấp thuận dự án đầu tư và chấp thuận chủ đầu tư sẽ được cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật đầu tư xây dựng, nhà ở... Vị trí, địa điểm theo các đề án quy hoạch được duyệt và được UBND các huyện, thị, thành phố đề xuất bằng văn bản.

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất toàn dự án (ha)
<b>A</b>	<b>Danh mục các dự án khu đô thị, khu dân cư, dự án phát triển nhà ở</b>		
1	Dự án đất ở kết hợp thương mại dịch vụ tại Khu Công viên trung tâm thành phố	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	2,47
2	Cải tạo chỉnh trang khu dân cư Yên Ninh	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	33,6
3	Chỉnh trang Khu dân cư Bình Sơn, phường Mỹ Bình	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	9,3
4	Chỉnh trang Khu dân cư phường Phước Mỹ	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	11,53
5	Khu dân cư chợ nông sản Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	5,796
6	Khu dân cư Gò 31, phường Đông Hải	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	7,95
7	Khu dân cư kênh Chà Là, phường Đài Sơn	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	38,0
8	Khu đô thị Phước Mỹ 2 giai đoạn 1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	20,6
9	Khu đô thị Phước Mỹ 2 giai đoạn 2	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	41,54
10	Khu dân cư Trung tâm hành chính xã Thành Hải	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	22,27
11	Khu đô thị mới Bắc Trần Phú 2, phường Phú Hà	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	18,24
12	Khu đô thị mới Bờ Bắc sông Dinh	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	14,4
13	Khu đô thị mới Đông Bắc (khu K3)	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	72,8
14	Khu đô thị mới Đông Nam (khu phía nam đường 16/4)	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	174,8
15	Khu đô thị mới Đông Nam (mở rộng)	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	677,29

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất toàn dự án (ha)
16	Khu đô thị mới Đông Văn Sơn - Bắc Bình Sơn	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và huyện Ninh Hải	201,8
17	Khu đô thị mới Mỹ Phước 1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	5,86
18	Khu đô thị mới phía Nam đường Phan Đăng Lưu	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	39,83
19	Khu đô thị mới Tân Hội	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	49,0
20	Khu đô thị mới Tấn Tài	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	71,10
21	Khu đô thị mới Tây Bắc	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	95,22
22	Khu trung tâm hành chính phường Bảo An	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	2,3
23	Chỉnh trang Khu dân cư Tây Giang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	10
24	Chỉnh trang Khu dân cư Thành Hải 1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	4,7
25	Khu đô thị mới phía Bắc kênh Chà Là	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	89,66
26	Dự án phát triển nhà ở thuộc khu vực số 02 của Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch ven biển phía Nam tỉnh	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và huyện Ninh Phước	529,2
27	Chỉnh trang Khu dân cư bến xe Nam	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	10,25
28	Dự án phát triển nhà ở thuộc khu vực số 01 của Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch ven biển phía Nam tỉnh	Huyện Ninh Phước	139,60
29	Khu đô thị phía Nam Cầu Phú Quý	Huyện Ninh Phước	18,94
30	Khu dân cư phía Tây Quốc lộ 1A	Huyện Ninh Phước	49,2
31	Khu đô thị Tám Ký	Huyện Ninh Phước	7,1
32	Khu dân cư nông thôn An Hải	Huyện Ninh Phước	6,232
33	Dự án phát triển nhà ở thuộc khu vực ký hiệu số 03 của Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch ven biển phía Nam tỉnh	Huyện Ninh Phước và huyện Thuận Nam	629,40
34	Dự án phát triển nhà ở thuộc khu vực ký hiệu số 04 của Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch ven biển phía Nam tỉnh	Huyện Ninh Phước và huyện Thuận Nam	2.359
35	Chỉnh trang KDC làng du lịch Vĩnh Hy	Huyện Ninh Hải	75,32
36	Khu dân cư 3 Cây Dừa (xã Nhơn Hải)	Huyện Ninh Hải	1,72
37	Khu dân cư Ao Bầu Chùa (xã Nhơn Hải)	Huyện Ninh Hải	65
38	Khu dân cư Ao Bầu Tró (thôn Thái An)	Huyện Ninh Hải	8,0

39	Khu dân cư dọc đường TL702, xã Nhơn Hải	Huyện Ninh Hải	17,1
40	Khu dân cư dọc hai bên đường 3 tháng 2 xã Tân Hải	Huyện Ninh Hải	8,7
41	Khu dân cư Đồng Miếu	Huyện Ninh Hải	4,9
42	Khu dân cư thôn Thái An	Huyện Ninh Hải	13,43
43	Khu dân cư Mỹ Hiệp	Huyện Ninh Hải	13,77
44	Khu dân cư Mỹ Phong	Huyện Ninh Hải	14,16
45	Khu dân cư Mỹ Tân	Huyện Ninh Hải	15,2
46	Khu dân cư Mỹ Tường	Huyện Ninh Hải	8,17
47	Khu dân cư nông thôn Gò Sạn	Huyện Ninh Hải	39,38
48	Khu dân cư nông thôn mới Khánh Hội	Huyện Ninh Hải	8,51
49	Khu đô thị mới Núi Đá Chồng	Huyện Ninh Hải và thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	104,54
50	Khu dân cư Phương Cựu 3	Huyện Ninh Hải	7,07
51	Chỉnh trang Khu dân cư Khánh Hải	Huyện Ninh Hải	2,93
52	Khu dân cư thôn Cầu Gãy và Đá Hang	Huyện Ninh Hải	6,0
53	Khu dân cư thôn Mỹ Hòa	Huyện Ninh Hải	13,68
54	Khu dân cư Thủy Lợi, xã Tân Hải	Huyện Ninh Hải	11,49
55	Khu dân cư Tri Thủy 2 (Bắc suối Rách)	Huyện Ninh Hải	1,48
56	Khu đô thị du lịch Vĩnh Hy	Huyện Ninh Hải	234,00
57	Khu đô thị mới ven bờ Đầm Nại	Huyện Ninh Hải	349,36
58	Khu đô thị Thanh Hải 1	Huyện Ninh Hải	12,34
59	Khu đô thị Thanh Hải 2	Huyện Ninh Hải	103,67
60	Khu đô thị mới Tri Hải	Huyện Ninh Hải	50,0
61	Khu dân cư nông thôn Nhị Hà	Huyện Thuận Nam	24,89
62	Khu dân cư nông thôn mới Phước Lập Tam Lang	Huyện Thuận Nam	10
63	Khu dân cư nông thôn mới Trung tâm hành chính xã Phước Nam	Huyện Thuận Nam	9,97
64	Khu dân cư nông thôn mới Trung tâm hành chính xã Phước Nam (Khu phía Nam đường Văn Lâm - Sơn Hải)	Huyện Thuận Nam	5,06
65	Khu dân cư nông thôn Phước Hà	Huyện Thuận Nam	26,5
66	Khu dân cư nông thôn Phước Minh	Huyện Thuận Nam	30,2

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất toàn dự án (ha)
67	Khu dân cư nông thôn Phước Ninh	Huyện Thuận Nam	35
68	Khu dân cư nông thôn mới Sơn Hải	Huyện Thuận Nam	31,54
69	Khu dân cư nông thôn mới Sơn Hải 2	Huyện Thuận Nam	5,93
70	Khu dân cư nông thôn mới Sơn Hải (Phần mở rộng)	Huyện Thuận Nam	20,13
71	Khu đô thị mới khu vực xã Phước Dinh	Huyện Thuận Nam	350
72	Khu đô thị mới phía Đông Quốc lộ 1A	Huyện Thuận Nam	161,76
73	Khu đô thị mới phía Tây Quốc lộ 1A	Huyện Thuận Nam	140
74	Khu đô thị mới Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam	Huyện Thuận Nam	889
75	Điều chỉnh khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Bắc	54,8
76	Điều chỉnh mở rộng khu dân cư thôn Bà Râu 1, 2	Huyện Thuận Bắc	38,2
77	Điều chỉnh mở rộng khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Bắc	54,8
78	Khu dân cư Ấn Đạt	Huyện Thuận Bắc	40,75
79	Khu dân cư phía Bắc khu Công nghiệp Du Long	Huyện Thuận Bắc	60
80	Khu dân cư phía Bắc trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Bắc	19,06
81	Khu dân cư Suối Vang	Huyện Thuận Bắc	2,0
82	Mở rộng chỉnh trang khu dân cư Kiên Kiên 2	Huyện Thuận Bắc	50
83	Mở rộng chỉnh trang khu dân cư phía Tây thôn Kiên Kiên 1	Huyện Thuận Bắc	60
84	Mở rộng khu dân cư phía Nam TTHC huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Bắc	48,7
85	Khu đô thị mới Đông Nam thị trấn Tân Sơn	Huyện Ninh Sơn	18,317
86	Khu đô thị mới bờ Đông sông Ông	Huyện Ninh Sơn	36,27
87	Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Tân Sơn	Huyện Ninh Sơn	26,7
88	Khu dân cư trung tâm huyện (thuộc khu E. F đồ án quy hoạch Đô thị Phước Đại)	Huyện Bác Ái	4,5
89	Khu dân cư trung tâm huyện (thuộc khu A-D đồ án quy hoạch Đô thị Phước Đại)	Huyện Bác Ái	12
90	Khu dân cư trung tâm huyện (Giai đoạn 2- Thuộc đồ án quy hoạch Đô thị Phước Đại đơn vị ở số 3 và số 4)	Huyện Bác Ái	163,6
91	Khu dân cư nông thôn mới đầu cầu Quảng Ninh thôn Mã Tiên	Huyện Bác Ái	6,1
92	Khu dân cư nông thôn mới Mã Tiên	Huyện Bác Ái	14,68

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất toàn dự án (ha)
93	Khu dân cư nông thôn mới Trà Co 1	Huyện Bắc Ái	20,11
94	Khu dân cư khu vực Lò sấy thuốc lá xã Phước Tân	Huyện Bắc Ái	03
95	Khu dân cư dọc tỉnh lộ 707 đi Phước Bình Km9+340	Huyện Bắc Ái	15
<b>B</b>	<b>Dự án nhà ở xã hội</b>		
1	Dự án Nhà ở xã hội thuộc dự án Khu đô thị biển Bình Sơn - Ninh Chữ	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	3,07
2	Dự án Nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị mới Phú Hà	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	0,58
3	Dự án Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Tháp Chàm 1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	1,38
4	Các dự án Nhà ở xã hội thuộc các Khu đô thị mới trên địa bàn tỉnh	-	-

**PHỤ LỤC III**  
**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM**  
**GIẢI ĐOẠN 2021-2025**  
*(Kèm theo Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

STT	Chỉ tiêu nhà ở	Giai đoạn 2021 - 2025	
		Số căn (căn)	Diện tích (m <sup>2</sup> sàn)
<b>1</b>	<b>Nhà ở thương mại</b>	<b>2.098</b>	<b>314.687</b>
<b>2</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	<b>1.998</b>	<b>89.926</b>
2.1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng	953	42.901
2.2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN	1.045	47.025
2.3	Nhà ở xã hội cho sinh viên	-	-
<b>3</b>	<b>Nhà ở công vụ</b>	<b>24</b>	<b>600</b>
<b>4</b>	<b>Nhà ở tái định cư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Nhà ở riêng lẻ do dân tự xây dựng</b>	<b>6.427</b>	<b>642.673</b>
<b>Tổng số</b>		<b>9.599</b>	<b>1.005.204</b>

**PHỤ LỤC IV**  
**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NINH HẢI**  
**GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
*(Kèm theo Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

STT	Chỉ tiêu nhà ở	Giai đoạn 2021 - 2025	
		Số căn (căn)	Diện tích (m <sup>2</sup> sàn)
<b>1</b>	<b>Nhà ở thương mại</b>	<b>687</b>	<b>103.084</b>
<b>2</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	-	-
2.1	<i>Nhà ở xã hội cho các đối tượng</i>	-	-
2.2	<i>Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN</i>	-	-
2.3	<i>Nhà ở xã hội cho sinh viên</i>	-	-
<b>3</b>	<b>Nhà ở công vụ</b>	-	-
<b>4</b>	<b>Nhà ở tái định cư</b>	-	-
<b>5</b>	<b>Nhà ở riêng lẻ do dân tự xây dựng</b>	<b>4.508</b>	<b>450.757</b>
<b>Tổng số</b>		<b>5.195</b>	<b>553.841</b>

**PHỤ LỤC V**  
**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NINH PHƯỚC**

**GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu nhà ở	Giai đoạn 2021 - 2025	
		Số căn (căn)	Diện tích (m <sup>2</sup> sàn)
<b>1</b>	<b>Nhà ở thương mại</b>	<b>704</b>	<b>105.645</b>
<b>2</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	-	-
2.1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng	-	-
2.2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN	-	-
2.3	Nhà ở xã hội cho sinh viên	-	-
<b>3</b>	<b>Nhà ở công vụ</b>	<b>20</b>	<b>500</b>
<b>4</b>	<b>Nhà ở tái định cư</b>	-	-
<b>5</b>	<b>Nhà ở riêng lẻ do dân tự xây dựng</b>	<b>6.072</b>	<b>607.167</b>
<b>Tổng số</b>		<b>6.796</b>	<b>713.312</b>



**PHỤ LỤC VI**  
**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NINH SƠN**  
**GIẢI ĐOẠN 2021-2025**  
*(Kèm theo Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

STT	Chỉ tiêu nhà ở	Giai đoạn 2021 - 2025	
		Số căn (căn)	Diện tích (m <sup>2</sup> sàn)
<b>1</b>	<b>Nhà ở thương mại</b>	<b>635</b>	<b>95.202</b>
<b>2</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	-	-
2.1	<i>Nhà ở xã hội cho các đối tượng</i>	-	-
2.2	<i>Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN</i>	-	-
2.3	<i>Nhà ở xã hội cho sinh viên</i>	-	-
<b>3</b>	<b>Nhà ở công vụ</b>	<b>20</b>	<b>500</b>
<b>4</b>	<b>Nhà ở tái định cư</b>	-	-
<b>5</b>	<b>Nhà ở riêng lẻ do dân tự xây dựng</b>	<b>3.001</b>	<b>300.063</b>
<b>Tổng số</b>		<b>3.656</b>	<b>395.765</b>

**PHỤ LỤC VII**  
**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THUẬN NAM**  
**GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

STT	Chỉ tiêu nhà ở	Giai đoạn 2021 - 2025	
		Số căn (căn)	Diện tích (m <sup>2</sup> sàn)
<b>1</b>	<b>Nhà ở thương mại</b>	<b>240</b>	<b>35.948</b>
<b>2</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	-	-
2.1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng	-	-
2.2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN	-	-
2.3	Nhà ở xã hội cho sinh viên	-	-
<b>3</b>	<b>Nhà ở công vụ</b>	<b>15</b>	<b>375</b>
<b>4</b>	<b>Nhà ở tái định cư</b>	-	-
<b>5</b>	<b>Nhà ở riêng lẻ do dân tự xây dựng</b>	<b>3.042</b>	<b>304.215</b>
<b>Tổng số</b>		<b>3.297</b>	<b>340.538</b>

**PHỤ LỤC VIII**  
**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÁC ÁI**  
**GIẢI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu nhà ở	Giai đoạn 2021 - 2025	
		Số căn (căn)	Diện tích (m <sup>2</sup> sàn)
<b>1</b>	<b>Nhà ở thương mại</b>	<b>156</b>	<b>23.400</b>
<b>2</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	-	-
2.1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng	-	-
2.2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN	-	-
2.3	Nhà ở xã hội cho sinh viên	-	-
<b>3</b>	<b>Nhà ở công vụ</b>	<b>21</b>	<b>840</b>
<b>4</b>	<b>Nhà ở tái định cư</b>	-	-
<b>5</b>	<b>Nhà ở riêng lẻ do dân tự xây dựng</b>	<b>2.608</b>	<b>260.824</b>
<b>Tổng số</b>		<b>2.785</b>	<b>285.064</b>

**PHỤ LỤC IX**  
**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THUẬN BẮC**  
**GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

STT	Chỉ tiêu nhà ở	Giai đoạn 2021 - 2025	
		Số căn (căn)	Diện tích (m <sup>2</sup> sàn)
<b>1</b>	<b>Nhà ở thương mại</b>	<b>176</b>	<b>26.402</b>
<b>2</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	-	-
2.1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng	-	-
2.2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN	-	-
2.3	Nhà ở xã hội cho sinh viên	-	-
<b>3</b>	<b>Nhà ở công vụ</b>	<b>20</b>	<b>500</b>
<b>4</b>	<b>Nhà ở tái định cư</b>	-	-
<b>5</b>	<b>Nhà ở riêng lẻ do dân tự xây dựng</b>	<b>2.567</b>	<b>256.720</b>
<b>Tổng số</b>		<b>2.763</b>	<b>283.622</b>